

Test 1 .

I. Read and match. (Nói)

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1. It's raining. | a. No. It's my pillow. |
| 2. I'm hungry | b. No. Not today. |
| 3. That's my pillow | c. Have some soup. |
| 4. I want candy | d. I'm wet. |

II. Complete the dialogue. (Hoàn thành bài đối thoại)

Some	that	hungry	good	chicken
------	------	--------	------	---------

Benny: I'm _____

Mommy: Have _____ chicken.

Sue: Mmm. It's _____.

III. Choose the correct word. (Chọn từ đúng)

- | | | | |
|----------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. a. hungry | b. hungrry | c. hangry | d. hungsy |
| 2. a. snowimg | b. nowing | c. snowing | d. snuwing |
| 3. a. chickin | b. chicken | c. cheken | d. chicken |
| 4. a. ice ream | b. ice cream | c. ica cream | d. ice creem |

IV. Unscramble the words. (sắp xếp trật tự từ)

1. 's / doctor / he / a. _____
2. cold / 'm / I _____
3. sunny / 's / it _____
4. be / Shh / quiet. _____

V. Unscramble the letter. (Sắp xếp trật tự chữ cái)



1. airnign _____



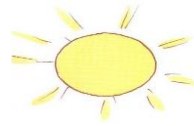
2. oth _____



3. noswgin _____



4. etw _____



5. uysnn _____



6. oldc _____

VI. Odd one out. (Tìm từ từ khác loại)

- | | | | |
|---------------|------------|-----------|-----------|
| 1. a. hot | b. wet | c. cold | d. raning |
| 2. a. chicken | b. noodles | c. pillow | d. soup |
| 3. a. pillow | b. blanket | c. bear | d. candy |

VII. Take out one letter. (Lấy ra một chữ cái bị dư)

- | | | | |
|----------|----------|---------|-------|
| chickeen | weet | bearr | colld |
| hoot | nnoodles | rainnng | soupp |

VIII. Find and write the correct words.(Tìm và viết từ đúng)

sunnycandydoctorhotnotgreenwetsoupbearblanket

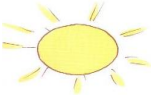





- | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|-----------|
| 1. _____ | 2. _____ | 3. _____ | 4. _____ | 5. _____ |
| 6. _____ | 7. _____ | 8. _____ | 9. _____ | 10. _____ |

IX. Choose the best answer. (Chọn câu trả lời đúng)

- | | | | |
|-------------------------------|-----------|-----------|--------|
| 1. It's raining . I'm _____ | a. hot | b. cold | c. wet |
| 2. _____ light. Stop | a. yellow | b. blue | c. red |
| 3. I'm _____ . Have some soup | a. hot | b. hungry | c. wet |
| 4. He _____ a doctor | a. is | b. are | c. am |

Test 2 .

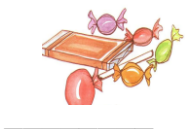
I. Read and circle.(Đọc và khoanh tròn)

1. a. It's snowing b. It's sunny	
2. a. That's my blanket. b. That's my pillow.	
3. a. Have some noodles. b. Have some chicken.	
4. a. I'm cold. b. I'm hot	
5. a. one bear. b. one bears.	
6. a. Three apples b. Three cookies.	

II. Read and match. (Nói)

- | | |
|----------------------|--------------------|
| 1. It's snowing. | a. Mmm. It's good. |
| 2. Have some noodles | b. I'm cold. |
| 3. Red light | c. farmer. |
| 4. He's a | d. stop |

III. Write. (Viết)



IV. Odd one out. (Tìm một từ khác loại)

- | | | | |
|---------------|------------|-------------------|-----------|
| 1. a. raining | b. snowing | c. sunny | d. wet |
| 2. a. hot | b. wet | c. cold | d. hungry |
| 3. a. red | b. yellow | c. green | d. light |
| 4. a. farmer | b. quiet | c. police officer | d. doctor |

